

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 72 /2024/HS-PT

Ngày 19 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Ông Nguyễn Xuân Trọng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hùng -Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Ánh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 44/2024/TLPT-HS ngày 15 tháng 4 năm 2024, đối với bị cáo **Nguyễn Đức T** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐXX - HSPT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đối với:

Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Đức T**, sinh ngày 20/01/1989 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: **Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Anh L** (đã chết) và bà **Hà Thị T1**; vợ là **Đào Thị D** và 03 con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/5/2023 đến ngày 15/12/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn. Hiện tại ngoại tại nơi cư trú (có mặt);

Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo **Đỗ Thị C** và bị cáo **Nguyễn Thị H**, bị hại Công đoàn cơ sở **Công ty TNHH L1**, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Hà Thị T1** không kháng cáo không được triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Công ty trách nhiệm hữu hạn L1 (TNHH) (Mã số thuế 2500547549) được thành lập ngày 27/4/2015 (loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước) có trụ sở tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Lin Wu K (người Đài Loan) - là người đại diện theo pháp luật của công ty. Quá trình hoạt động, công ty TNHH L1 tuyển dụng Nguyễn Đức T làm Phiên dịch sinh quán, Đỗ Thị C làm văn phòng nhân sự và Nguyễn Thị H làm Quản đốc. Ngày 25/5/2016, Tổ chức công đoàn của Công ty TNHH L1 được thành lập. Năm 2017 Công đoàn công ty L1 tiến hành đại hội Công đoàn và bầu Ban chấp hành công đoàn nhiệm kỳ 2017 - 2022 trong đó Nguyễn Đức T làm Chủ tịch Công đoàn, Nguyễn Thị H làm Phó chủ tịch công đoàn, Đỗ Thị C làm Ủy viên Ban chấp hành công đoàn (theo Quyết định số 299/QĐ-LĐLĐ ngày 22/9/2017 của Liên đoàn lao động huyện L). Trong quá trình hoạt động công đoàn, Nguyễn Thị H được giao nhiệm vụ làm Thủ quỹ công đoàn và Đỗ Thị C làm kế toán của Công đoàn công ty.

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021, Đỗ Thị C nghỉ chế độ thai sản nên T đã bảo C ký vào 08 Giấy lĩnh tiền (Châm ký, ghi rõ họ tên tại mục Kế toán trưởng) chưa ghi nội dung gì. Sau đó, T viết nội dung vào 08 phiếu rút tiền mà C đã ký trước đó và ký, đóng dấu vào mục Chủ tịch công đoàn rồi 08 lần đến Ngân hàng tự ý rút tiền trong tài khoản của Công đoàn Công ty số tiền 492.000.000đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 04/01/2021 T rút 68.000.000 đồng;
- Lần 2: Ngày 25/01/2021 T rút 52.000.000 đồng;
- Lần 3: Ngày 09/02/2021 T rút 35.000.000 đồng;
- Lần 4: Ngày 10/3/2021 T rút 75.000.00 đồng;
- Lần 5: Ngày 29/3/2021 T rút 80.000.000 đồng;
- Lần 6: Ngày 05/5/2021 T rút 72.000.000 đồng;
- Lần 7: Ngày 14/6/2021 T rút 60.000.000 đồng;
- Lần 8: Ngày 20/7/2021 T rút 50.000.000 đồng).

Đến khoảng tháng 9/2021, C cùng với H sao kê lịch sử giao dịch tài khoản của Công đoàn Công ty và phát hiện 08 lần T rút tiền từ tài khoản công đoàn công ty nhưng không nhập vào quỹ tiền mặt của công đoàn công ty. Sau khi bị H và C phát hiện, T đã trả lại số tiền 435.000.000đồng (T đưa tiền mặt cho H và C, H nhận tiền

nhập vào quỹ tiền mặt của công đoàn và dùng để chi tiêu các hoạt động của công đoàn) và trừ số tiền phụ cấp Công đoàn của **T** quý IV/2021 là 5.145.000 đồng để trả vào tiền quỹ công đoàn. Do **T** không còn khả năng trả số tiền còn lại cho Công đoàn công ty nên **T** bảo **H** và **C** làm không chứng từ chi thăm viếng đám hiếu thân nhân người lao động năm 2021 và lập danh sách, chứng từ chi không 45 trường hợp được số tiền 13.500.000 đồng (để hợp thức vào số tiền **T** đã chiếm đoạt của công đoàn Công ty). Khi quyết toán tài chính công đoàn năm 2021, **T** còn nợ quỹ công đoàn là 38.355.000 đồng nhưng **H** và **C** làm báo cáo tài chính vẫn thể hiện có đủ số tiền trên (theo báo cáo quỹ tiền mặt của công đoàn công ty còn 190.476.600đ nhưng thực tế chỉ còn 152.121.600đ, thiếu 38.355.000 đồng Tâm còn nợ công đoàn công ty). Đến năm 2022, **H** và **C** tiếp tục trừ tiền phụ cấp công đoàn của **T** là 7.152.000đ (quý I/2022 là 3.576.000đ, quý II/2022 là 3.576.000đ). Ngày 17/10/2022, **Nguyễn Đức T** làm đơn thôi giữ chức vụ Chủ tịch công đoàn và xin nghỉ việc tại **Công ty TNHH L1**, khi nghỉ việc **T** có trao đổi với **H** và **C** về việc **T** vẫn còn giữ lại số tiền 31.203.000 đồng của công đoàn Công ty nhưng **T** không có khả năng trả lại, **H** và **C** không có ý kiến gì. Ngày 10/12/2022 công nhân **Công ty TNHH L1** biết sự việc nên viết đơn trình báo cơ quan công an.

Kết quả điều tra xác định: - Thu thập phiếu chi ngày 25/6/2021 (Chi thăm viếng thân nhân người lao động lần 1/2021 - 68 trường hợp), phiếu chi ngày 06/11/2021 (Chi thăm viếng thân nhân người lao động lần 2/2021 - 171 trường hợp) - XM có 45 trường hợp làm không chi thăm viếng đám hiếu thân nhân người lao động và chiếm đoạt được số tiền là 13.500.000 đồng.

- Báo cáo Quyết toán thu - chi ngân sách công đoàn cơ sở năm 2021 và số quỹ tiền mặt công đoàn năm 2021 thể hiện: Tổng thu: 3.888.871.672đ (tích lũy đầu kỳ 548.917.258 = TK 528.417.258đ + TM 20.500.000đ). Tổng chi: 3.024.597.198. Tồn quỹ: 867.274.414, như vậy, số tiền thu - chi giữa số quỹ tiền mặt, tiền trong tài khoản công đoàn và Quyết toán thu - chi ngân sách công đoàn cơ sở năm 2021 xác định: Quỹ tiền mặt của công đoàn công ty tại thời điểm quyết toán năm 2021 còn 190.476.600đ (nhưng thực tế chỉ còn 152.121.600, thiếu 38.355.000 đồng).

- Tổng số tiền phụ cấp công đoàn của **Nguyễn Đức T** quý IV/2021 và quý I/2022, quý II/2022 mà **H** và **C** đã trừ vào quỹ công đoàn là: 5.145.000 đồng + 3.576.000 đồng + 3.576.000 đồng = 12.297.000đ.

Kết quả trưng cầu giám định:

- Ngày 01/02/2023 Phòng KTHS **Công an tỉnh V** có Kết luận giám định số 202/KL-KTHS kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Kế toán trưởng” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A8 so với chữ ký, chữ viết của **Đỗ Thị C** trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người lĩnh tiền” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A8 so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Đức T** trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người ký, viết ra.

- Kết luận giám định số 933/KL-KTHS ngày 08/4/2023 của Phòng KTHS công an tỉnh V (giám định chữ ký chữ viết của **Nguyễn Đức T**, **Đỗ Thị C** và **Nguyễn Thị H** trên: 01 phiếu chi, 01 giấy đề nghị thanh toán đề ngày 25/6/2021; 01 phiếu chi, 01 giấy đề nghị thanh toán đề ngày 16/11/2021 - các phiếu chi thăm viếng thân nhân người lao động) kết luận:

1. Chữ ký dưới mục: “Chủ tịch (Ký, họ tên, đóng dấu)” trên các mẫu cần giám định A1, A3; “Chủ tịch công đoàn (Ký, họ tên)” trên các mẫu cần giám định A2, A4 so với chữ ký của **Nguyễn Đức T** trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Kế toán trưởng (Ký, họ tên)” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký, chữ viết của **Đỗ Thị C** trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người ký, viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết dưới mục: “Thủ quỹ (Ký, họ tên)” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3; “Người đề nghị thanh toán (Ký, họ tên)” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A4 so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Thị H** trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký, viết ra.

- Kết luận giám định số 03-2023/KL-GĐTC ngày 16 tháng 3 năm 2023 của **Sở T2** kết luận:

Nội dung 1: Hành vi ông **Nguyễn Đức T** bảo bà **Nguyễn Thị H** và bà **Đỗ Thị C** lập không chứng từ chi tiền thăm viếng đám hiếu thân nhân người lao động xảy ra tại Công đoàn **Công ty TNHH L1** là hành vi vi phạm quy định của pháp luật, vi phạm trong lĩnh vực về Kế toán, cụ thể:

Hành vi này vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 13, Luật Kế toán năm 2015:

“1. Giả mạo, khai man, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán.

2. Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.”

Vì phiếu chi tiền mặt là thành phần chứng từ kế toán theo quy định tại:

K, khoản 18, Điều 3 Luật Kế toán năm 2015 như sau: “3. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán... 18. Tài liệu kế toán là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan đến kế toán.”

Nội dung 2: Hành vi **Nguyễn Đức T** chỉ đạo **Nguyễn Thị H** và **Đỗ Thị C** lập không chứng từ chi thăm viếng đám hiếu thân nhân người lao động xảy ra tại Công đoàn **Công ty TNHH L1** có gây thiệt hại cho công đoàn **Công ty TNHH L1**. Cụ thể thiệt hại số tiền là 13.500.000 đồng.

Nội dung 3: Hành vi **Nguyễn Đức T** tự ý rút tiền quỹ công đoàn **Công ty TNHH L1** để chi tiêu cá nhân chưa có đủ cơ sở để xác định vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Tài chính-Kế toán.

- Kết luận giám định số 10-2023/KL-GĐTC ngày 07 tháng 9 năm 2023 của **Sở T2** kết luận:

Nội dung 1: Tại thời điểm Công đoàn **Công ty TNHH L1** quyết toán tài chính năm 2021 thể hiện tồn quỹ tiền mặt là 190.476.000 đồng nhưng thực tế số tiền mặt còn lại là 152.121.600đ, thiếu 38.355.000đồng do đã bị **Nguyễn Đức T** chiếm đoạt. Như vậy, chưa đủ cơ sở để xác định số tiền 38.355.000 đồng là thiệt hại cho Công đoàn **Công ty TNHH L1** Thạch hay không (do ông **Nguyễn Đức T** chưa nghỉ việc).

Nội dung 2: Năm 2022, sau khi nghỉ việc thì **Nguyễn Đức T** chưa trả cho Công đoàn **Công ty TNHH L1** số tiền 31.203.000 đồng. Như vậy, số tiền 31.203.000 đồng được xác định là thiệt hại cho Công đoàn **Công ty TNHH L1**.

Về trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan điều tra, **T**, **H** và **C** tự nguyện nộp lại số tiền 45.000.000 đồng (trong đó **H** và **C** nộp 13.500.000 đồng; **Nguyễn Đức T** và gia đình nộp 31.500.000 đồng) để khắc phục hậu quả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS – ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo **Nguyễn Đức T**, **Đỗ Thị C** và **Nguyễn Thị H** phạm tội “Tham ô tài sản”.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 353; điểm b, v, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt: **Nguyễn Đức T** 02 (Hai) năm 05 (Năm) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 06/5/2023 đến ngày 15/12/2023.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 353; điểm b, v, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt: **Đỗ Thị C** 02 (Hai) năm 02 (Hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm 04 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 353; điểm b, v, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt **Nguyễn Thị H** 02 (Hai) năm 02 (Hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm 04 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Đỗ Thị C** cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo; Giao bị cáo **Nguyễn Thị H** cho Ủy ban nhân dân xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách của án treo, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Vấn đề dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 587 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo **Nguyễn Đức T**, **Đỗ Thị C** và **Nguyễn Thị H** phải liên đới bồi thường cho Công đoàn cơ sở Công ty TNHH L1 số tiền 44.703.000 đồng. Xác nhận các bị cáo **Nguyễn Đức T**, **Đỗ Thị C** và **Nguyễn Thị H** đã bồi thường 44.703.000 đồng. Trả lại bà **Hà Thị T1** 297.000 đồng.

(Vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/01/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện L** với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bị cáo.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 20 tháng 3 năm 2024 bị cáo **Nguyễn Đức T** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh phúc đề nghị: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Đức T**. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị cáo **Nguyễn Đức T** kháng cáo trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì, do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo **Nguyễn Đức T** thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai những người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021, **Nguyễn Đức T** là Chủ tịch Công đoàn cơ sở **Công ty TNHH L1**, nhiệm kỳ 2017-2022 đã 08 lần rút tiền trong tài khoản của Công đoàn Công ty với tổng số tiền 492.000.000 đồng, đến khoảng tháng 9/2021, **Đỗ Thị C** là kế toán của Công đoàn cơ sở **Công ty TNHH L1** và **Nguyễn Thị H** là Thủ quỹ của Công đoàn cơ sở **Công ty TNHH L1** phát hiện sự việc trên thì **T** đã trả lại Công đoàn công ty số tiền 447.297.000 đồng (trong đó **T** đưa tiền mặt cho **H** và **C** là 435.000.000 đồng và trừ số tiền phụ cấp Công đoàn của **T** quý IV/2021, quý I và II/2022 là 12.297.000 đồng).

Do không còn khả năng trả tiền cho Công đoàn công ty **T** bảo **H** và **C** làm không chứng từ chi thăm viếng đám hiếu thân nhân người lao động năm 2021 và chi không được số tiền 13.500.000 đồng. Ngày 15/12/2022, **Nguyễn Đức T** nghỉ việc tại **C1** và thôi giữ chức vụ Chủ tịch công đoàn công ty. Khi nghỉ việc **T** có trao đổi với **H** và **C** về việc **T** còn giữ quỹ công đoàn công ty là 31.203.000 đồng **T** không có khả năng trả lại. Như vậy, tổng số tiền **T** đã chiếm đoạt của Công đoàn công ty là 44.703.000 đồng (trong đó số tiền chi không đám hiếu là 13.500.000 đồng + số tiền chưa trả cho công đoàn công ty là 31.203.000 đồng).

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, không oan sai.

Xét kháng cáo của bị cáo với nội dung xin giảm hình phạt và hưởng án treo nhận thấy:

Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại; trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc được tặng thưởng Bằng khen nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, v, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như trên nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của doanh nghiệp và tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự xã hội trong khi công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được cả hệ thống chính trị đang vào cuộc với nhận thức ngày càng rõ hơn, thực hiện với quyết tâm ngày càng cao hơn, thể hiện qua số lượng vụ án được xử lý ngày càng nhiều, trên hầu hết lĩnh vực, ở tất cả địa phương.

Đây là vụ án có tính chất nghiêm trọng, gây dư luận xấu đối với các doanh nghiệp trên địa bàn, làm ảnh hưởng đến uy tín của Công ty TNHH L1. Bản thân bị cáo tuổi đời còn trẻ, có trình độ học vấn, được tin nhiệm giao trọng trách Chủ tịch Công đoàn của một công ty với số lượng hàng trăm công nhân nhưng bản thân bị cáo không thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình, không bảo vệ được quyền lợi của người lao động mà còn lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản là chính số tiền mà người lao động đóng góp để hoạt động trong tổ chức Công đoàn. Trong vụ án bị cáo có vai trò chính, là người trực tiếp rút tiền và là người chiếm đoạt quỹ của Công đoàn, sau khi không trả được tiền của công đoàn đã chỉ đạo cấp dưới lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền quỹ của công đoàn.

Vì vậy Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo là không được chấp nhận, cần thiết phải xử phạt nghiêm minh đối với bị cáo nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 02 năm 05 tháng tù là có căn cứ đúng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Đức T**. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Đức T** phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 353; điểm b, v, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: **Nguyễn Đức T** 02 (Hai) năm 05 (Năm) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 06/5/2023 đến ngày 15/12/2023.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Đức T** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc
- Công an huyện Lập Thạch;
- TAND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS Lập Thạch;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ, HCTP, Tòa HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thúy Mai

